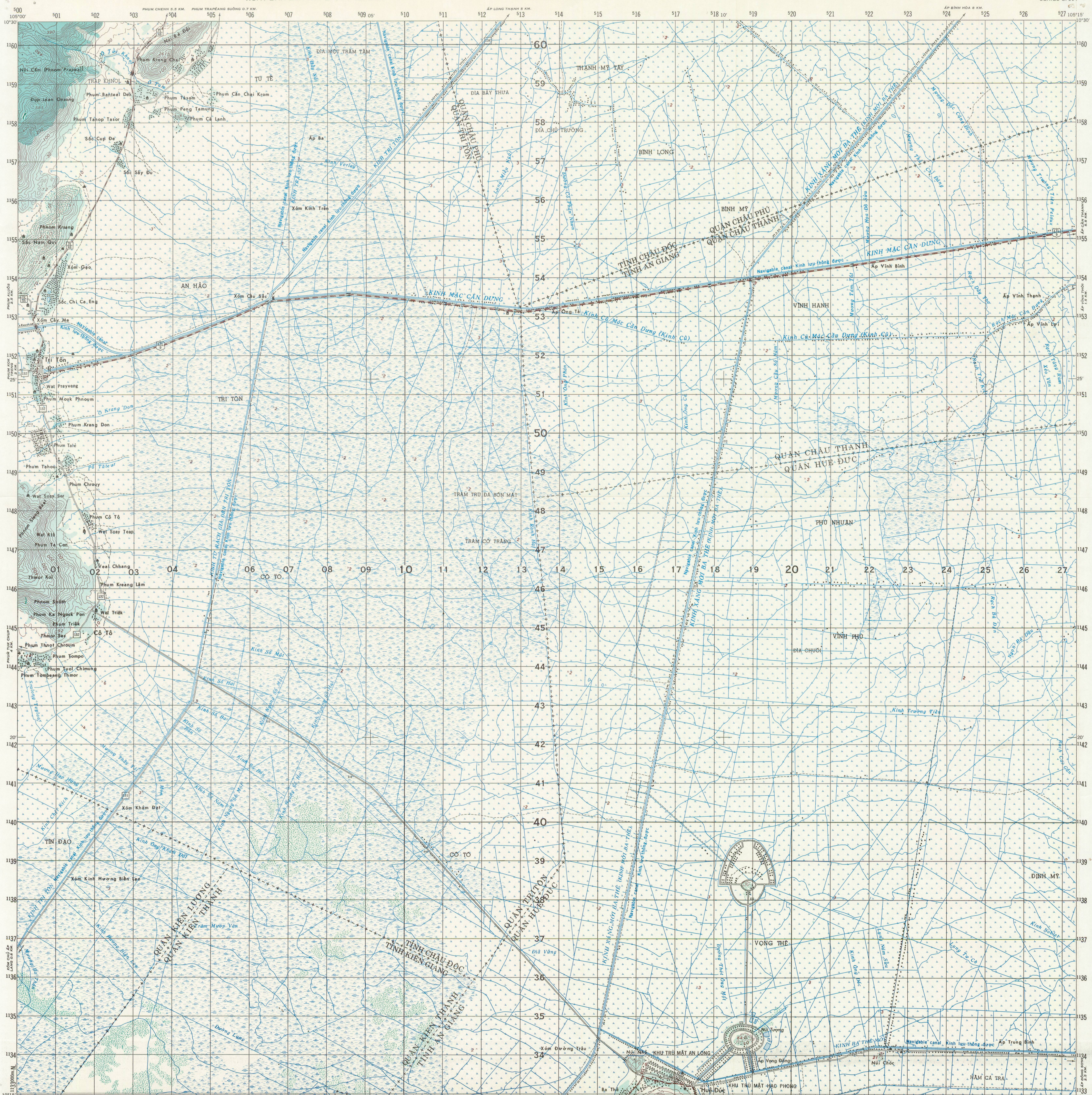




LEGEND - CHỮ TỶ
MAP INFORMATION AS OF 1969
TÀI LIỆ ĐỒ BẢN: NĂM 1969

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width.

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật loại rừng không được phân loại khác.

THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS - ĐƯỜNG

All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa cứng, có hai hay trên hai làn xe đi

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường chỉ đất hay nhựa mềm, có hai hay trên hai làn xe đi

All weather, hard surface, one lane wide
Đường nhựa cứng, chỉ một làn xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường chỉ đất hay nhựa mềm, chỉ một làn xe đi

Fair or dry weather, loose surface - Đường đất

Cart track - Đường dùng xe ngựa

Footpath, trail - Đường mòn, đường bộ hành

ROUTE MARKERS - DẤU HIỆU ĐƯỜNG

National, International
Quốc tế, Liên tỉnh (t)

Provincial, Commercial or other
Tỉnh-Lũ, Hàng-Lũ hay đường khác

RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬN

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3 3/8") wide, Station
Loại đường thường, hai đường, rộng 1 mét, Ga, trạm

Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường, rộng 1 mét, Ga, trạm

Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường

Artificial: All weather, Seasonal
Sân bay: Đường quanh năm; Tầng mùa

Wood - Cây gỗ
Steel - Cây sắt
Concrete - Cầu bê tông
Footbridge - Cầu nhỏ
Ferry - Phà
Foot - Cầu bộ
Road on levee - Đường đắp
Levee, Wall - Dê đất, Tường
Canal or ditch, Less than 18 meters wide, Over 18 meters wide
Kênh hay mương đất; Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

HAO LONG

Province office, Delegation office
Tỉnh và hành chính Tỉnh, Trụ sở hành chính Quận

Task, Well, Spring
Đã chứa nước; Cầu; Nguồn

Masonry dam; Earthen dam
Đê xây gạch; Đê đất

Lake or pond; Perennial; Intermittent
Hồ hay ao; Có nước quanh năm; Tầng mùa

Scale

Tỷ lệ 1:50,000

1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters

1 1/2 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG 10 MÉT

SPHEROID.....EVEREST
GRID.....1,000 METER UTM, ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
NAMES DATA BY.....NGS, VIETNAM
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

PREPARED BY.....29TH ENGR. BN, U. S. ARMY
CONTROL BY.....USAMSE, NG-S, VIETNAM
PRINTED BY.....29TH ENGR. BN, U. S. ARMY 11-70

REFERENCES
REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỬ SỬA ĐỐI TRÙNG BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, DALAT, VIETNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÍNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-HOẠ VỚI TÍNH CHẤT ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY - CỜ TỰ

Ấp	settlement
Đĩa, Trám	swamp
Đường	canal
Kinh	stream, canal
Khu trù mật	agroville
Lung, Mương	stream
Ngon	hill, mountain
Phum	stream
Phnom	stream
Phum	hill
Rach	settlement
Sắc	stream
Xóm	settlement
Wat	temple

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỆ-TỰ ĐƯỜNG KẾ Ở VÙNG
TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°00' 00" MILS/MILI

MUỐN ĐỔI
PHƯƠNG-GIÁC TỶ THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG
CỘNG-THÊM GÓC V-T

MUỐN ĐỔI
PHƯƠNG-GIÁC Ở VÙNG THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC TỶ
TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ ĐẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

VIETNAMESE **ENGLISH** **COMPARABLE**

1. Quận Tin Tân	1. Quận Tin Tân	1. Quận Tin Tân
2. Quận Châu Phú	2. Quận Châu Phú	2. Quận Châu Phú
3. Quận An Giang	3. Quận An Giang	3. Quận An Giang
4. Quận Châu Thành	4. Quận Châu Thành	4. Quận Châu Thành
5. Quận Kiên Lương	5. Quận Kiên Lương	5. Quận Kiên Lương
6. Quận Kiên Thành	6. Quận Kiên Thành	6. Quận Kiên Thành

VIETNAMESE **ENGLISH** **COMPARABLE**

1. Quận Tin Tân	1. Quận Tin Tân	1. Quận Tin Tân
2. Quận Châu Phú	2. Quận Châu Phú	2. Quận Châu Phú
3. Quận An Giang	3. Quận An Giang	3. Quận An Giang
4. Quận Châu Thành	4. Quận Châu Thành	4. Quận Châu Thành
5. Quận Kiên Lương	5. Quận Kiên Lương	5. Quận Kiên Lương
6. Quận Kiên Thành	6. Quận Kiên Thành	6. Quận Kiên Thành

VIETNAMESE **ENGLISH** **COMPARABLE**

1. Quận Tin Tân	1. Quận Tin Tân	1. Quận Tin Tân
2. Quận Châu Phú	2. Quận Châu Phú	2. Quận Châu Phú
3. Quận An Giang	3. Quận An Giang	3. Quận An Giang
4. Quận Châu Thành	4. Quận Châu Thành	4. Quận Châu Thành
5. Quận Kiên Lương	5. Quận Kiên Lương	5. Quận Kiên Lương
6. Quận Kiên Thành	6. Quận Kiên Thành	6. Quận Kiên Thành

TRI TON, VIETNAM

STOCK NO. L701460294